

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

@

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)

- | | |
|---|------------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01a - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02a - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03a - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09a - DN |

Nơi gửi

- 1/ HĐQT + Ban Giám đốc
- 2/ Ban kiểm soát
- 3/ Phòng KTTTC Tổng công ty
- 4/ Lưu phòng kế toán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		213.582.924.790	203.054.141.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.404.142.133	3.711.595.064
1. Tiền	111	V.01	2.404.142.133	3.711.595.064
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.039.209.425	148.103.395.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		172.092.566.659	164.464.383.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.243.465.489	1.085.835.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.02	150.000.000	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(17.446.822.723)	(17.446.822.723)
III. Hàng tồn kho	140	V.03	51.686.528.294	50.788.605.600
1. Hàng tồn kho	141		51.686.528.294	50.788.605.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
IV. Tài sản ngắn hạn	160		453.044.938	450.545.273
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.04	453.044.938	448.200.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.05		2.344.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - Tài sản dài hạn	200		59.728.112.954	63.032.539.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
3. Phải thu dài hạn khác	215			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		59.620.622.954	63.032.539.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	59.620.622.954	63.032.539.170
- Nguyên giá	222		339.753.525.070	339.687.525.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(280.132.902.116)	(276.654.985.900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	0	
- Nguyên giá	228		681.600.000	681.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(681.600.000)	(681.600.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		107.490.000	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		107.490.000	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
V. Tài sản dài hạn khác	270		0	0
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280		273.311.037.744	266.086.680.765

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - Nợ phải trả	300		163.220.862.583	157.146.559.558
I. Nợ ngắn hạn	310		163.220.862.583	157.146.559.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43.992.534.231	32.653.878.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		634.225.200	200.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.07	1.056.018.431	2.000.218.901
5. Phải trả người lao động	315		8.908.543.864	12.477.704.045
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.08	707.785.775	876.731.918
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.09	1.236.818.993	1.024.199.227
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.06.1, V06.2	106.680.864.548	107.896.755.284
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.071.541	17.071.541
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	334			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	338			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.06.3		
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
9. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		110.090.175.161	108.940.121.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư cổ phần vốn	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.498.160.332	4.498.160.332
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.678.000.000	1.678.000.000
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.399.611.900	7.249.557.946
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		273.311.037.744	266.086.680.765

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dương Minh Tuấn

Phê duyệt ngày 16 tháng 04 năm 2026



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		122.010.065.240	103.096.713.666	122.010.065.240	103.096.713.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.16	122.010.065.240	103.096.713.666	122.010.065.240	103.096.713.666
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	114.587.530.837	95.905.382.932	114.587.530.837	95.905.382.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.422.534.403	7.191.330.734	7.422.534.403	7.191.330.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.17	1.169.472	620.468	1.169.472	620.468
7. Chi phí tài chính	23	V.18	1.385.261.962	1.654.413.375	1.385.261.962	1.654.413.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.385.261.962	1.654.413.375	1.385.261.962	1.654.413.375
8. Chi phí bán hàng	25	V.20	2.044.910.563	1.624.154.867	2.044.910.563	1.624.154.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20	2.583.310.871	2.388.349.675	2.583.310.871	2.388.349.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+22-(23+25+26)}	30		1.410.220.479	1.525.033.285	1.410.220.479	1.525.033.285
11. Thu nhập khác	31		50.436.723	53.216.855	50.436.723	53.216.855
12. Chi phí khác	32		8.339.760	6.905.908	8.339.760	6.905.908
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42.096.963	46.310.947	42.096.963	46.310.947
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.452.317.442	1.571.344.232	1.452.317.442	1.571.344.232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21	302.263.488	323.268.846	302.263.488	323.268.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.150.053.954	1.248.075.386	1.150.053.954	1.248.075.386
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	đồng	192	345	192	345
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	đồng	192	345	192	345

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Minh Tuấn

3

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.452.317.442	1.571.344.232
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.477.916.216	3.494.093.042
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.169.472)	(620.468)
- Chi phí lãi vay	06		1.385.261.962	1.654.413.375
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.314.326.148	6.719.230.181
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.933.469.291)	(25.180.634.266)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(897.922.694)	2.792.130.520
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9.011.287.897	(5.329.056.748)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.844.141)	9.997.132
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.489.220.099)	(1.642.839.116)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.863.889.487)	(1.634.620.463)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	17		(163.000.000)	(268.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.731.667)	(24.534.692.760)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.169.472	620.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.830.528)	620.468
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		79.597.633.790	89.197.297.233
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(80.813.524.526)	(55.915.392.054)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.215.890.736)	33.281.905.179
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.307.452.931)	8.747.832.887
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.711.595.064	2.503.093.254
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.404.142.133	11.250.926.141

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Minh Tuấn

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2026

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn được thành lập theo QĐ số 431/QĐ- BXD , ngày 14/04/2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc: " Chuyển Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định thuộc Công ty xi măng Bút Sơn - Tổng công ty xi măng Việt Nam, thành Công ty Cổ phần". Công ty đã được đổi tên là Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/3/2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 9 số 0600312071 ngày 06/09/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam, nắm giữ 34,29% cổ phần.

Trụ sở chính của công ty : Km 2 đường Văn Cao - P. Trường Thi - Tỉnh Ninh Bình

Tổng số CBCNV của Công ty tại ngày 31/03/2026: 394 người

2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì các loại và sản phẩm từ nhựa, giấy

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy tính

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính năm gần nhất (năm 2025) của Công ty được lập theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, theo nguyên tệ, theo từng đối tượng, phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Đối tượng trích lập dự phòng bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

Khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn. Thời gian phân bổ chi phí trả trước tối đa không quá 3 năm.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc theo dõi nợ phải trả chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ. Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7 Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được phân loại theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả và nợ dài hạn. Theo dõi khoản vay chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SX KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”.

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận phân phối theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên, theo hướng dẫn của Nghị Định số 09/2004/NĐ-CP ngày 05/02/2009 và Thông tư số 11/2007/TT-BTC ngày 8/02/2007.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được ghi nhận theo hoá đơn phát hành của bộ phận bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị của hàng tồn kho mà được tính ngay vào giá vốn hàng bán.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường đã được tính vào chi phí mua hàng, khi xuất bán mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí thực tế của doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán hàng được ghi nhận đầy đủ gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, đóng gói, quảng cáo, chào hàng, giới thiệu sản phẩm hàng hoá ...

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp được phản ánh đầy đủ bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho văn phòng, các khoản tiền thuê, phí, lệ phí, trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, các dịch vụ mua ngoài ...

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	<u>01/01/26</u>	<u>31/03/26</u>
		<i>DVT: VND</i>
		31/03/26
1 Tiền và các khoản tương đương tiền (đồng)	3.711.595.064	2.404.142.133
Tiền mặt tại quỹ	414.172.099	315.777.642
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.297.422.965	2.088.364.491
2 Các khoản phải thu khác	0	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	0	
3 Hàng tồn kho (đồng)	50.788.605.600	51.686.528.294
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	16.072.283.195	18.937.100.790
Công cụ dụng cụ trong kho	105.634.604	77.824.337
Thành phẩm tồn kho	34.131.340.115	32.277.398.139
Hàng gửi đi bán	479.347.686	394.205.028
4 Chi phí trả trước	448.200.797	453.044.938
Chi phí CCDC xuất dùng	448.200.797	453.044.938
5 Thuế GTGT được khấu trừ	2.344.476	0
Thuế GTGT được khấu trừ	2.344.476	
6 Vay và nợ thuê tài chính	107.896.755.284	106.680.864.548
6.1 Vay ngắn hạn	107.896.755.284	106.680.864.548
6.2 Nợ dài hạn đến hạn trả		0
6.3 Vay dài hạn	0	0
7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.000.218.901	1.056.018.431
Thuế GTGT		745.170.725
Thuế TNDN	1.863.889.487	302.263.488
Thuế TN cá nhân	136.329.414	8.584.218
Các loại thuế khác		
8 Chi phí phải trả	876.731.918	707.785.775
Chi phí lãi vay phải trả	103.958.137	
Chi phí phải trả khác	772.773.781	707.785.775
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	1.024.199.227	1.236.818.993
Kinh phí công đoàn	979.943.796	1.213.627.362
BHXH, BHYT		
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả , phải nộp khác	44.255.431	23.191.631
10 Nguồn vốn kinh doanh	95.514.402.929	95.514.402.929
Vốn điều lệ	60.000.000.000	60.000.000.000
Thặng dư vốn	6.822.153.091	6.822.153.091
Vốn khác	28.692.249.838	28.692.249.838
11 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn đầu tư của nhà nước	20.576.660.000	20.576.660.000
Vốn góp của các cổ đông	39.423.340.000	39.423.340.000

12 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	57.484.592.361	268.953.072.909	12.737.687.981	512.171.819	339.687.525.070
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB h.thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	57.484.592.361	268.953.072.909	12.737.687.981	512.171.819	339.687.525.070
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	34.615.761.174	230.201.937.579	11.325.115.328	512.171.819	276.654.985.900
- Khấu hao trong kỳ	502.325.763	2.846.507.460	129.082.993		3.477.916.216
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	35.118.086.937	233.048.445.039	11.454.198.321	512.171.819	280.132.902.116
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	22.868.831.187	38.751.135.330	1.412.572.653		63.032.539.170
- Tại ngày cuối quý	22.366.505.424	35.904.627.870	1.283.489.660		59.554.622.954

13 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý			650.800.000	30.800.000	681.600.000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			650.800.000	30.800.000	681.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý			650.800.000	30.800.000	681.600.000
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			650.800.000	30.800.000	681.600.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý					
- Tại ngày cuối quý					

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp	Nguồn vốn kinh doanh: Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quy đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu quý	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	0	0	4.498.160.332	1.678.000.000	0	7.249.557.946	108.940.121.207
Tăng vốn trong quý (phân phối LN)										0
Lãi trong quý									1.150.053.954	1.150.053.954
Tăng khác										0
Giảm vốn trong quý (cổ tức)										0
Lỗ trong quý										0
Giảm khác										0
Số dư cuối quý	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	0	0	4.498.160.332	1.678.000.000	0	8.399.611.900	110.090.175.161

	<u>01/01/26</u>	<u>31/03/26</u>
15 Cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		0
	Quý 1-2025	Quý 1-2026
16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.096.713.666	122.010.065.240
Doanh thu bán hàng	103.096.713.666	122.010.065.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ		0
	Quý 1-2025	Quý 1-2026
17 Doanh thu hoạt động tài chính	620.468	1.169.472
Lãi tiền gửi	620.468	1.169.472
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Quý 1-2025	Quý 1-2026
18 Chi phí tài chính	1.654.413.375	1.385.261.962
Lãi tiền vay	1.654.413.375	1.385.261.962
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	0	0
	Quý 1-2025	Quý 1-2026
19 Giá vốn hàng bán	95.905.382.932	114.587.530.837
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	95.905.382.932	114.587.530.837
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
	Quý 1-2025	Quý 1-2026
20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	4.012.504.542	4.628.221.434
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.624.154.867	2.044.910.563
Chi phí nhân viên	308.455.575	506.720.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.334.505	61.334.505
chi phí, vận chuyển bốc xếp vào bao	495.258.394	764.085.698
chi phí dịch vụ mua ngoài khác	297.477.659	283.278.107
chi phí bằng tiền khác	461.628.734	429.491.887
Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.388.349.675	2.583.310.871
Chi phí nhân viên	1.147.980.819	1.324.277.381
Chi phí nguyên vật liệu	96.985.667	120.912.396
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.135.898	29.525.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.738.465	138.738.465
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng		
Thuế, phí, lệ phí	68.644.218	132.184.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.274.950	66.266.794
Chi phí khác bằng tiền	854.589.658	771.405.294
	Quý 1-2025	Quý 1-2026
21 Chi phí thuế TNDN hiện hành	323.268.846	302.263.488
Chi phí thuế TNDN hiện hành	323.268.846	302.263.488
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí Thuế TNDN hiện hành năm nay		

	Quý 1-2025	Quý 1-2026
22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	95.453.898.898	117.735.612.413
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.232.289.089	83.861.346.992
Chi phí nhân công	18.109.412.177	22.573.261.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.494.093.042	3.477.916.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.468.355.654	6.288.603.696
Chi phí khác bằng tiền	2.149.748.936	1.534.483.680

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Hoà

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Giám đốc

Trần Ngọc Hưng